

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên của Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global

Trụ sở chính: 33 Phạm Văn Khoa, phường 13, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.
Văn phòng: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
T: +84 (8) 3999 0097 | F: + 84 (8) 3999 0090
E: info@vietvalues.com | W: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHÀ RỒNG



Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global Alliance

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	07 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	10 - 13
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	14
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	15 - 30



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng, tên viết tắt là Công ty Bảo Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban Kế hoạch Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995, Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04 tháng 7 năm 2002, Giấy phép điều chỉnh số 05/GPD9C12/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 07 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 05/GPDDC14/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 06 năm 2010 và các Giấy phép bổ sung. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 05 TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 của Bộ Tài chính.

Vốn điều lệ : 336.345.000.000 VND
(Ba trăm ba mươi sáu tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng chẵn).

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 185 Điện Biên Phủ, phường Đakao, quận 01, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : +84 (08) 3 823 9219 - 3 823 9223
Fax : +84 (08) 3 822 8967
Mã số thuế : 0 3 0 1 4 5 8 0 6 5

▪ Các chi nhánh trực thuộc Công ty:

1. Chi nhánh Hà Nội : Thành lập theo Giấy phép số 2764/GP-UB do Tp. Hà Nội cấp ngày 29/10/1996.
2. Chi nhánh Khánh Hòa : Thành lập theo Giấy phép số 05/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08/01/2002.
3. Chi nhánh Phú Yên : Thành lập theo Giấy phép số 05/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 25/12/2003.
4. Chi nhánh Vũng Tàu : Thành lập theo Giấy phép số 02/GPĐC2/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19/03/2002.
5. Chi nhánh Cần Thơ : Thành lập theo Giấy phép số 05/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13/08/2004.
6. Chi nhánh Đà Nẵng : Thành lập theo Giấy phép số 05/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13/08/2004.
7. Chi nhánh Bình Dương : Thành lập theo Giấy phép số 05/GPĐC7/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 22/03/2005.
8. Chi nhánh Hải Phòng : Thành lập theo Giấy phép số 05/GPĐC9/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 22/05/2005.
9. Hội sở Sài Gòn : Thành lập theo Giấy phép số 03/BTC-BH do Bộ Tài chính cấp ngày 03/01/2006

10. Chi nhánh Quảng Ninh : Thành lập theo Giấy phép số 05/GPĐC13/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 17/10/2006.

3. Ngành nghề hoạt động

- Kinh doanh các loại hình dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ;
- Nhận và nhượng tái bảo hiểm;
- Đầu tư vốn theo quy định của pháp luật;
- Các dịch vụ khác.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch
Ông Lưu Thanh Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Toại	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên
Ông Phạm Thế Tuấn	Thành viên
Ông Trần Đăng Tiến	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên

4.3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Đình Ba	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Dũng Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 30.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán thành viên Ban Tổng Giám đốc có sự thay đổi như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 02 năm 2011
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 31 tháng 08 năm 2010
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 09 tháng 04 năm 2009
Ông Dương Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 01 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 01 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Kế toán trưởng	Ngày 01 tháng 01 năm 2011

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị



PHẠM HỮU PHÚ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2195/11/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHÀ RỒNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2011 (từ trang 07 đến trang 30) của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

Ths. Trần Khánh Lâm - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0538/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		517.450.251.539	301.964.797.980
110	I. Tiền		13.568.409.879	12.233.482.696
111	1. Tiền mặt tồn quỹ		1.710.357.598	1.918.053.952
112	2. Tiền gửi ngân hàng		11.858.052.281	10.315.428.744
113	3. Tiền đang chuyển		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.4	345.037.567.059	177.288.920.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	36.000.000
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		345.037.567.059	177.252.920.000
129	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.911.896.373	95.905.619.039
131	1. Phải thu của khách hàng	3.5	99.234.198.638	57.395.359.096
132	2. Trả trước cho người bán		-	-
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.977.304	155.415.202
134	4. Phải thu nội bộ		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác	3.5	48.671.720.431	38.354.844.741
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	4.732.200
142	1. Nguyên liệu, vật liệu		-	-
143	2. Công cụ, dụng cụ		-	4.732.200
150	V. Tài sản lưu động khác		10.932.378.228	16.532.044.045
151	1. Tạm ứng	3.5	6.506.778.497	9.681.149.280
152	2. Chi phí trả trước		2.879.979.415	5.891.420.765
153	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
154	4. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.5	1.545.620.316	959.474.000
160	VI Chi sự nghiệp		-	-
200	B- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN		78.934.212.778	79.776.369.486
210	I. Tài sản cố định		22.232.497.981	23.046.754.689
211	1. Tài sản cố định hữu hình	3.2	16.207.584.555	23.046.754.689
212	- Nguyên giá		33.092.214.068	39.391.149.208
213	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.884.629.513)	(16.344.394.519)
214	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
217	3. Tài sản cố định vô hình	3.3	6.024.913.426	-
218	- Nguyên giá		7.272.533.904	-
219	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.247.620.478)	-
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.4	50.612.714.797	50.640.614.797
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	27.900.000
222	2. Góp vốn liên doanh		50.612.714.797	50.612.714.797
228	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
229	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
230	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		6.089.000.000	6.089.000.000
241	1. Ký quỹ bảo hiểm		-	-
242	2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	3.5	6.089.000.000	6.089.000.000
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		596.384.464.317	381.741.167.466

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		250.895.657.418	197.336.131.882
310	I. Nợ ngắn hạn	3.5	55.145.573.788	22.590.824.535
311	1. Vay ngắn hạn		-	-
312	2. Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
313	3. Phải trả cho người bán		51.146.290.310	14.314.436.626
314	4. Người mua trả tiền trước		-	-
315	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(1.354.644.772)	798.265.946
316	6. Phải trả công nhân viên		919.946.795	1.034.288.604
317	7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ		-	-
318	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.433.981.455	6.443.833.359
320	II. Nợ dài hạn		-	-
330	III. Dự phòng nghiệp vụ	4.2	195.633.126.350	174.628.350.067
331	1. Dự phòng phí		166.811.062.464	149.820.086.306
332	2. Dự phòng toán học		-	-
333	3. Dự phòng bồi thường		18.100.000.000	15.100.000.000
334	4. Dự phòng giao động lớn		10.722.063.886	9.708.263.761
335	5. Dự phòng chia lãi		-	-
336	6. Dự phòng bảo đảm cân đối		-	-
340	IV. Nợ khác		116.957.280	116.957.280
341	1. Chi phí phải trả		-	-
342	2. Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
343	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		116.957.280	116.957.280
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.6	345.488.806.899	184.405.035.584
410	I. Nguồn vốn, quỹ		346.037.478.462	184.776.780.543
411	1. Nguồn vốn kinh doanh		336.345.000.000	167.200.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (thặng dư vốn)		226.755.440	434.686.240
413	3. Chênh lệch tỷ giá		-	-
414	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
415	5. Quỹ dự phòng tài chính		4.422.974.383	4.370.850.529
416	6. Quỹ dự phòng bắt buộc		-	-
417	7. Quỹ dự trữ tự nguyện		-	-
418	8. Lợi nhuận chưa phân phối		5.042.748.639	12.771.243.774
419	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(548.671.563)	(371.744.959)
421	1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
422	2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(548.671.563)	(371.744.959)
423	3. Quỹ khen thưởng và phúc lợi đưa đi đầu tư		-	-
424	4. Quỹ quản lý của cấp trên		-	-
425	5. Nguồn kinh phí sự nghiệp		-	-
426	+ Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		-	-
427	+ Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		-	-
428	6. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		596.384.464.317	381.741.167.466



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm		25.731.071.512	51.340.627.354
6. Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm		-	-
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Hạn mức kinh phí còn lại		-	-
9. Nguồn vốn khấu hao hiện có		-	-
10. Cổ phiếu lưu hành		-	-
11. Cổ tức phải trả		-	-
12. Cổ phiếu phải trả		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHÀ RỒNG
QUẢN LÝ RỦI RO CHỨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phần I: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Thu phí bảo hiểm gốc	4.1	379.552.421.040	324.815.960.001
02	2. Thu phí nhận tái bảo hiểm		56.277.833.338	45.077.157.223
03	3. Các khoản giảm trừ		(82.049.720.170)	(48.445.832.755)
04	- Phí nhượng tái bảo hiểm		(76.771.924.349)	(46.764.205.806)
05	- Giảm phí bảo hiểm		(2.110.171.391)	(102.170.182)
06	- Hoàn phí bảo hiểm		(3.167.624.430)	(1.579.456.767)
07	- Các khoản giảm trừ khác		-	-
08	4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	4.2	(16.990.976.158)	(52.570.086.306)
09	5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		14.526.090.179	15.182.713.800
10	6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.682.823.578	246.784.052
11	- Thu nhận tái bảo hiểm		1.658.102.705	246.784.052
12	- Thu nhượng tái bảo hiểm		-	-
13	- Thu khác (giám định, đại lý...)		24.720.873	-
14	7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 + 02 - 03 + 08 + 09 + 10)		352.998.471.807	284.306.696.015
15	8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	4.3	240.028.085.012	131.900.693.416
16	9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm		26.923.138.163	10.611.204.736
17	10. Các khoản giảm trừ:		71.179.872.279	10.666.275.275
18	- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		50.757.756.877	5.114.442.665
19	- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn		5.368.570.147	4.797.456.395
20	- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%		744.245.361	342.168.178
21	- Thu giảm chi bồi thường khác		14.309.299.894	412.208.037
22	11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 - 17)		195.771.350.896	131.845.622.877
23	12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	4.2	9.600.000.000	2.000.000.000
24	13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	4.2	3.000.000.000	800.000.000
25	14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	4.2	10.613.800.125	9.643.419.761

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
26	15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm:		67.338.221.389	45.350.795.844
27	- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc:		49.206.173.863	35.779.507.131
28	+ Chi hoa hồng		32.176.818.095	26.860.033.260
29	+ Chi giám định tổn thất		5.143.208.673	2.187.851.108
30	+ Chi đòi người thứ 3		164.909.546	85.472.779
31	+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%		3.521.530.455	-
32	+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm		10.000.000	49.253.720
33	+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất		1.500.560.583	1.130.790.314
34	+ Chi khác		6.689.146.511	5.466.105.950
35	- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm:		18.132.047.526	9.572.776.198
36	+ Chi hoa hồng		17.076.999.644	7.334.985.872
37	+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm		-	-
38	+ Chi khác		1.055.047.882	2.237.790.326
39	- Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm		-	(1.487.485)
40	- Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác		-	-
41	16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 22 - 23 +/- 24 + 25 + 26)		267.123.372.410	185.639.838.482
42	17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 14 - 41)		85.875.099.397	98.666.857.533
43	18. Chi phí bán hàng		-	-
44	19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.4	119.393.882.579	104.867.901.587
45	20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)		(33.518.783.182)	(6.201.044.054)
46	21 Doanh thu hoạt động tài chính	4.5	34.325.611.423	21.123.176.305
47	22 Chi hoạt động tài chính	4.6	2.969.969.995	1.785.879.160
48	- Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư		-	-
49	- Dự phòng chia lãi		-	-
50	- Chi khác hoạt động tài chính		2.969.969.995	1.785.879.160
51	23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)		31.355.641.428	19.337.297.145
52	24. Thu nhập hoạt động khác	4.7	3.464.321.733	14.024.163.273
53	25. Chi phí hoạt động khác	4.8	173.422.894	8.650.767.192

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
54	26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)		3.290.898.839	5.373.396.081
55	27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)		1.127.757.085	18.509.649.172
56	28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		(786.637.106)	(2.158.821.875)
57	29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (57 = 55 +/- 56)		341.119.979	16.350.827.297
58	30. Dự phòng đảm bảo cân đối		-	-
59	31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59 = 57 - 58)		341.119.979	16.350.827.297
60	32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.9	85.279.995	4.087.706.824
61	33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61 = 55 - 58 - 60)		1.042.477.090	14.421.942.348

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

PHẦN II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ		Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		1	2	Số phải nộp	Số đã nộp	
10	I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19)	798.265.946	29.033.538.804	3	31.186.449.522	4=1+2-3 (1.354.644.772)
11	1. Thuế GTGT hàng hoá dịch vụ	1.883.671.586	26.810.579.354		27.447.029.713	1.247.221.227
15	2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	(3.806.439.306)	371.154.970		285.874.975	(3.721.159.311)
17	3. Thuế Nhà đất	-	520.800		520.800	-
19	4. Các loại thuế khác	2.721.033.666	1.851.283.680		3.453.024.034	1.119.293.312
20	- Thuế môn bài	-	18.000.000		18.000.000	-
21	- Thuế thu nhập cá nhân	2.710.305.384	1.812.160.692		3.434.524.034	1.087.942.042
	- Thuế khác	10.728.282	21.122.988		500.000	31.351.270
30	II. Các khoản phải nộp khác	-	-		-	-
40	Tổng cộng (40 = 10 + 30)	798.265.946	29.033.538.804		31.186.449.522	(1.354.644.772)

(*) Thuế Thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm gồm thuế phải nộp trong năm 2010 và thuế bổ sung của năm 2009

Chi tiết gồm:

+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2010

+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2009

Cộng

85.279.995

285.874.975

371.154.970

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

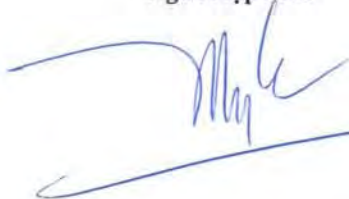


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền từ thu phí và hoa hồng		395.833.915.273	341.109.876.449
02	2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng		-	-
03	3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		6.732.285.141	4.885.482.882
04	4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		174.267.708.795	161.944.073.954
05	5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(202.014.406.504)	(139.439.342.769)
06	6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(73.512.984.611)	(72.698.205.880)
07	7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ.		(14.423.090.845)	(13.210.231.275)
08	8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên		(33.090.471.352)	(26.128.334.991)
09	9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước		(31.186.449.522)	(26.073.837.139)
10	10. Trả tiền cho các khoản nợ khác		(189.940.585.285)	(166.726.533.624)
11	11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người		(35.014.743.716)	(35.929.776.303)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.348.822.626)	27.733.171.304
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		486.437.598.333	129.327.430.000
22	2. Tiền thu lãi đầu tư		34.140.000	391.634.575
23	3. Tiền thu do bán tài sản cố định		2.000.000.000	-
24	4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(650.791.965.392)	(160.372.900.000)
25	5. Tiền mua tài sản cố định		(1.076.276.997)	(986.606.339)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(163.396.504.056)	(31.640.441.764)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu do đi vay		9.000.000.000	-
32	2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn		171.348.093.200	-
33	3. Tiền thu từ lãi tiền gửi		2.635.476.165	5.271.602.375
34	4. Tiền đã trả nợ vay		(9.000.000.000)	-
35	5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu		-	-
36	6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp		(6.903.315.500)	(37.557.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		167.080.253.865	5.234.045.375
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		1.334.927.183	1.326.774.915
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.233.482.696	10.906.707.781
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		13.568.409.879	12.233.482.696

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Đình Ba

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bảo hiểm.

1.3. Tổng số nhân viên: 407 nhân viên.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 18.932 VNĐ/USD.

2.3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 do Bộ Tài chính ban hành và Quyết định bổ sung, sửa đổi số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2.4. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

2.5. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

2.6. Phương pháp kế toán tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 13 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Tài sản cố định khác	04 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm

2.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu và chi phí được ghi nhận trên cơ sở dự thu, dự chi.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo hiểm và chi phí về bồi thường được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi cụ thể như sau:

- Khi phát sinh doanh thu của hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký với khách hàng nhưng chưa phát sinh trách nhiệm ghi:

Nợ TK 005 – hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm.

- Khi phát sinh doanh thu của hợp đồng nhượng tái bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký với khách hàng nhưng chưa phát sinh trách nhiệm, ghi:

Nợ TK 006 - hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm.

- Khi doanh nghiệp nhận trách nhiệm đối với hợp đồng bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái đã ký với khách hàng, kế toán ghi doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải thu của khách hàng theo hợp đồng.

Đồng thời ghi:

Có TK 005 (đối với hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm)

Có TK 006 (đối với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm)

2.8. Tình hình trích và lập dự phòng

Dự phòng phí, dự phòng bồi thường được trích lập theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp sau:
 - Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này
 - Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này
- Dự phòng bồi thường được trích lập theo phương pháp thống kê sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của ba năm tài chính trước liên tiếp Tổng số tiền bồi thường phát sinh của ba năm tài chính trước liên tiếp	X	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	X	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước	X	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước
--	---	--	---	---	---	--	---	---

- Dự phòng bồi thường tổn thất chưa giải quyết = Tổng bồi thường tổn thất các khiếu nại chưa giải quyết cuối mỗi năm tài chính của 3 năm tài chính trước liên tiếp chia cho 3

- Dự phòng dao động lớn được trích lập 3% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

2.9. Quỹ lương

Đơn giá tiền lương của năm 2010 được tính căn cứ vào doanh thu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị năm 2010 do Chủ tịch Hội đồng Quản trị ban hành. Tổng quỹ lương năm 2010 là 31.800.000.000 đồng.

2.10. Số liệu so sánh

Số dư Năm trước của một vài khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại cho đúng với qui định hiện hành

Chỉ tiêu	Số năm nay 2009	Số năm trước 2010	Chênh lệch
- Thu nhập hoạt động tài chính	22.510.975.942	21.123.176.305	(1.387.799.637)
- Thu nhập hoạt động khác	12.636.363.636	14.024.163.273	1.387.799.637
- Chi phí hoạt động tài chính	1.906.747.675	1.785.879.160	(120.868.515)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	104.747.033.072	104.867.901.587	120.868.515
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	(2.158.821.875)	(2.158.821.875)
- Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	18.509.649.172	16.350.827.297	(2.158.821.875)

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐVT: VNĐ)

3.1. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Mã số	Yếu tố chi phí	Số tiền
1	Chi phí nguyên vật liệu	12.624.308.930
2	Chi phí nhân công	38.424.391.212
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.716.573.572
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.040.347.905
5	Chi phí bằng tiền khác	267.123.372.410
Cộng		385.928.994.029

3.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	22.346.209.810	8.925.038.446	7.617.827.438	502.073.514	39.391.149.208
2. Tăng trong năm	1.950.271.020	50.620.000	-	8.163.493.953	10.164.384.973
- Tăng do mua mới	124.456.000	50.620.000	-	1.157.729.219	1.332.805.219
- Tăng do điều chỉnh	1.825.815.020	-	-	7.005.764.734	8.831.579.754
3. Giảm trong năm	7.288.733.904	1.891.558.250	6.999.842.456	283.185.503	16.463.320.113
- Giảm do thanh lý	-	51.100.000	-	237.757.173	288.857.173
- Giảm do điều chỉnh	7.288.733.904	1.840.458.250	6.999.842.456	45.428.330	16.174.462.940
4. Số dư cuối năm	17.007.746.926	7.084.100.196	617.984.982	8.382.381.964	33.092.214.068
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	9.127.541.581	3.221.900.809	3.884.253.054	110.699.075	16.344.394.519
2. Tăng trong năm	693.800.725	2.198.134.846	22.923.058	6.912.926.588	9.827.785.217
- Tăng do hao mòn trong năm	693.800.725	916.836.027	22.923.058	1.100.996.499	2.734.556.309
- Tăng do điều chỉnh	-	1.281.298.819	-	5.811.930.089	7.093.228.908
3. Giảm trong năm	5.548.861.018	42.087.009	3.351.743.610	344.858.586	9.287.550.223
- Giảm do thanh lý	-	38.153.061	-	86.953.500	125.106.561
- Giảm do điều chỉnh	5.548.861.018	3.933.948	3.351.743.610	257.905.086	9.162.443.662
4. Số dư cuối năm	4.272.481.288	5.377.948.646	555.432.502	6.678.767.077	16.884.629.513
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	13.218.668.229	5.703.137.637	3.733.574.384	391.374.439	23.046.754.689
2. Tại ngày cuối năm	12.735.265.638	1.706.151.550	62.552.480	1.703.614.887	16.207.584.555

Trong đó: Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.843.693.014 đồng.

3.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Tăng trong năm	7.272.533.904	7.272.533.904
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	7.272.533.904	7.272.533.904
II. Giá trị hao mòn	-	
1. Đầu dư đầu năm		
2. Tăng trong năm	1.247.620.478	1.247.620.478
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.247.620.478	1.247.620.478
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	6.024.913.426	6.024.913.426

3.4. Tình hình đầu tư

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tổng số tiền	Tỷ lệ trên dự phòng nghiệp vụ	Tổng số tiền	Tỷ lệ trên dự phòng nghiệp vụ
I.	Đầu tư ngắn hạn	345.037.567.059	-	177.288.920.000	-
3.4.1	Trái phiếu chính phủ	-	-	36.000.000	-
3.4.2	Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-
3.4.3	Cổ phiếu	-	-	-	-
3.4.4	Kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
3.4.5	Đầu tư ngắn hạn khác	345.037.567.059	-	177.252.920.000	-
	Trong đó:				
3.4.5.1	Cho vay	5.290.595.000	-	3.273.000.000	-
3.4.5.2	Gửi tiền có kỳ hạn ở các tổ chức tín dụng (từ 3 tháng – 1 năm)	232.559.082.059	-	173.979.920.000	-
3.4.5.3	Đầu tư ngắn hạn khác	107.187.890.000	-	-	-
II.	Đầu tư dài hạn	50.612.714.797	-	50.640.614.797	-
3.4.8	Trái phiếu chính phủ	-	-	27.900.000	-
3.4.9	Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-
3.4.10	Cổ phiếu	-	-	-	-
3.4.11	Kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
3.4.12	Cho vay	-	-	-	-
3.4.13	Góp vốn vào các đơn vị khác	50.612.714.797	-	50.612.714.797	-
3.4.14	Gửi tiền có kỳ hạn ở các tổ chức tín dụng (trên 1 năm)	-	-	-	-
3.4.15	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng		395.650.281.856	-	227.929.534.797	-

3.4.5.1 Cho vay

Là khoản cho cán bộ công nhân viên vay.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Đặng Bảo Cường	600.000.000	250.000.000
- Nguyễn Thị Kim Anh	500.000.000	500.000.000
- Hứa Thành Nam	300.595.000	-
- Trương Văn Hiếu	300.000.000	-
- Các nhân viên khác	3.590.000.000	2.523.000.000
Cộng	5.290.595.000	3.273.000.000

3.4.5.2 Tiền gửi có kỳ hạn ở các tổ chức tín dụng

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	74.729.300.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Gia Định	27.000.000.000	24.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.829.782.059	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	15.500.000.000	22.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	11.000.000.000	16.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	11.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.500.000.000	15.500.000.000
- Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long	7.000.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	4.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	4.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	4.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính II	3.500.000.000	6.000.000.000
- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Handico	3.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	3.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	2.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.500.000.000	7.979.920.000
- Quỹ Tín dụng Nhân dân cơ sở Châu Đốc	1.500.000.000	1.000.000.000

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	1.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	1.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Việt	1.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	1.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	1.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Á	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Nam	1.000.000.000	-
- Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	1.000.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	1.000.000.000	-
- Các ngân hàng khác	-	14.500.000.000
Cộng	232.559.082.059	173.979.920.000

3.4.5.3 Đầu tư ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Góp vốn dự án Long Hòa	29.187.890.000	-
- Hợp tác đầu tư Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	78.000.000.000	-
Cộng	107.187.890.000	-

3.4.13 Góp vốn vào các đơn vị khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Góp vốn Quỹ Đầu tư Bảo Việt – BVF1	30.060.714.797	30.060.714.797
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty Vinare	4.802.000.000	4.802.000.000
- Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đầu tư (Petec Lâm Đồng)	444.000.000	444.000.000
- Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đầu tư (Petec Hà Nam Ninh)	306.000.000	306.000.000
Cộng	50.612.714.797	50.612.714.797

3.5. Các khoản phải thu và nợ phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Tổng số tiền tranh chấp
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1	2	3	4	5	6
1. Các khoản phải thu	162.047.317.882	-	112.479.327.117	-	-
- Phải thu từ khách hàng	99.234.198.638	-	57.395.359.096	-	-
Trong đó:					
+ Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	15.156.997.161	-	11.507.461.943	-	-
+ Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	39.027.270.234	-	22.376.442.034	-	-
+ Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	33.915.481.763	-	10.511.455.119	-	-
+ Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm	-	-	-	-	-
+ Phải thu khác của khách hàng	11.134.449.480	-	13.000.000.000	-	-
- Trả trước cho người bán	-	-	-	-	-
- Phải thu tạm ứng	6.506.778.497	-	9.681.149.280	-	-
- Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	48.671.720.431	-	38.354.344.741	-	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	7.634.620.316	-	7.048.474.000	-	-
Trong đó:					
+ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.545.620.316	-	959.474.000	-	-
+ Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.089.000.000	-	6.089.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Tổng số tiền tranh chấp
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1	2	3	4	5	6
2. Các khoản phải trả	55.262.531.068	-	22.707.781.815	-	-
2.1. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
2.2. Nợ ngắn hạn	55.145.573.788	-	22.590.824.535	-	-
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Phải trả cho người bán	51.146.290.310	-	14.314.436.626	-	-
Trong đó:					
+ Phải trả chi phí bảo hiểm gốc	5.974.723.324	-	1.592.871.292	-	-
+ Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	18.607.889.393	-	2.157.918.069	-	-
+ Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm.	26.563.677.593	-	10.563.647.265	-	-
- Người mua trả trước	-	-	-	-	-
- Phí bảo hiểm tạm thu	-	-	-	-	-
- Phải trả công nhân viên	919.946.795	-	1.034.288.604	-	-
- Phải trả thuế	(1.354.644.772)	-	798.265.946	-	-
- Phải trả khác	4.433.981.455	-	6.443.833.359	-	-
2.3. Nợ khác	116.957.280		116.957.280		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	116.957.280		116.957.280		

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

3.6. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
I. Vốn kinh doanh	167.634.686.240	171.348.093.200	2.411.024.000	336.571.755.440
- Nguồn vốn kinh doanh (*)	167.200.000.000	169.145.000.000	-	336.345.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	434.686.240	2.203.093.200	2.411.024.000	226.755.440
II. Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	17.142.094.303	1.094.600.944	8.770.972.225	9.465.723.022
1- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
2- Quỹ dự phòng tài chính	4.370.850.529	52.123.854	-	4.422.974.383
3- Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
4- Quỹ dự trữ tự nguyện	-	-	-	-
5- Lợi nhuận chưa phân phối (**)	12.771.243.774	1.042.477.090	8.770.972.225	5.042.748.639
IV- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-
1- Ngân sách cấp	-	-	-	-
2- Nguồn khác	-	-	-	-
V- Quỹ khác	(371.744.959)	72.973.396	249.900.000	(548.671.563)
1- Quỹ khen thưởng	-	-	-	-
2- Quỹ phúc lợi	(371.744.959)	72.973.396	249.900.000	(548.671.563)
3- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư	-	-	-	-
4- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-

(*) Chi tiết nguồn vốn kinh doanh:

Chi tiết gồm:	Số tiền	Tỷ lệ
Cổ đông pháp nhân	261.604.790.000	77,78%
- Tập đoàn Bảo Việt	63.682.720.000	18,93%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	50.000.000.000	14,87%
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	32.186.000.000	9,57%
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	31.768.000.000	9,45%
- Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long	23.436.440.000	6,97%
- Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Tp. HCM (Fideco)	18.375.780.000	5,46%
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Tp. Hồ Chí Minh	12.540.000.000	3,73%
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	9.196.000.000	2,73%
- Công ty Cổ phần May – Xây dựng Huy Hoàng	6.270.000.000	1,86%
- Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đầu tư (Petec)	6.270.000.000	1,86%
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	3.677.500.000	1,09%
- Công ty TNHH Thương mại Á Châu	992.750.000	0,30%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	836.000.000	0,25%
- Công ty TNHH Một Thành viên An Phú	794.200.000	0,24%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	606.100.000	0,18%
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh	313.500.000	0,09%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	200.000.000	0,06%
- Công ty Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	198.550.000	0,06%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát	141.250.000	0,04%
- Công ty TNHH Duy Thành	120.000.000	0,04%
Các cổ đông cá nhân	74.740.210.000	22,22%
Cộng	336.345.000.000	100,00%

() Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

- Số dư đầu năm	12.771.243.774
- Lợi nhuận trong năm nay	1.042.477.090
- Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	13.813.720.864
- Phân phối lợi nhuận trong năm:	8.770.972.225
+ Chia cổ tức	8.360.000.000
+ Bổ sung Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009	285.874.975
+ Trích quỹ phúc lợi (7%) (*)	72.973.396
+ Trích quỹ dự phòng tài chính (5%) (*)	52.123.854
Lợi nhuận chưa phân phối ngày 31 tháng 12 năm 2010	5.042.748.639

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

4.1. Thu phí bảo hiểm gốc

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Bảo hiểm xe cơ giới	199.645.558.510	174.370.200.311
- Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật, và các rủi ro khác	53.280.863.158	37.697.341.072
- Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	52.245.303.359	47.556.870.616
- Bảo hiểm con người	40.480.594.269	34.249.546.698
- Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	17.985.420.109	19.320.461.164
- Bảo hiểm tàu thuyền	15.138.811.435	10.859.166.299
- Bảo hiểm thuyền viên	775.870.200	762.373.841
Cộng	379.552.421.040	324.815.960.001

4.2. Dự phòng phí

Chi tiết gồm:	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Dự phòng phí	149.820.086.306	16.990.976.158	-	166.811.062.464
Dự phòng bồi thường	15.100.000.000	3.000.000.000	-	18.100.000.000
Dự phòng dao động lớn	9.708.263.761	10.613.800.125	9.600.000.000	10.722.063.886
Cộng	174.628.350.067	30.604.776.283	9.600.000.000	195.633.126.350

4.3. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Bảo hiểm xe cơ giới	131.225.484.265	90.598.468.045
- Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật, và các rủi ro khác	4.630.177.298	5.670.626.090
- Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.215.201.944	12.519.679.041
- Bảo hiểm con người	45.481.524.114	20.528.334.652
- Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.786.270.737	1.029.837.309
- Bảo hiểm tàu thuyền	2.599.527.654	1.320.553.579
- Bảo hiểm thuyền viên	89.899.000	233.194.700
Cộng	240.028.085.012	131.900.693.416

4.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	45.966.162.835	34.958.096.461
- Chi phí vật liệu, nhiên liệu quản lý, dụng cụ quản lý	12.624.308.930	7.969.518.379
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.716.573.572	2.787.145.402
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	133.942.285	170.088.945
- Lệ phí ngân hàng	588.260.960	120.868.515
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.208.050.183	23.487.441.035
- Chi phí bằng tiền khác	34.076.084.493	34.504.978.068
- Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	1.080.499.321	869.764.782
Cộng	119.393.882.579	104.867.901.587

4.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	25.401.124.548	15.711.586.832
- Lãi từ đầu tư, góp vốn	5.624.262.872	3.958.713.875
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.311.550.974	333.280.423
- Lãi cho vay	324.183.664	123.095.176
- Lãi đầu tư trái phiếu chính phủ, doanh nghiệp	230.764.417	278.391.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.433.724.948	718.108.699
Cộng	34.325.611.423	21.123.176.305

4.6. Chi hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.721.153.140	1.709.382.400
- Chi phí khác	248.816.855	76.496.760
Cộng	2.969.969.995	1.906.747.675

4.7. Thu nhập hoạt động khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cho thuê nhà	1.643.206.076	1.387.799.637
- Khách hàng trả tiền thừa	900.000	-
- Thu nhập hoạt động khác	1.820.215.657	12.636.363.636
Cộng	3.464.321.733	14.024.163.273

4.8. Chi phí hoạt động khác

Là chi phí phạt vi phạm hành chính.

4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.127.757.085
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp :	
- Các khoản điều chỉnh tăng (2)	173.422.894
+ <i>Nộp phạt vi phạm hành chính</i>	<i>173.422.894</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm (3)	(960.060.000)
+ <i>Lãi được chia từ hoạt động liên doanh, góp vốn</i>	<i>(960.060.000)</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế [(4)=(1)+(2)-(3)]	341.119.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%) [(4)X25%]	85.279.995

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

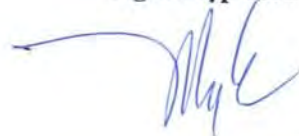
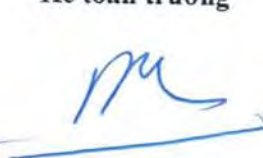
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	13,24	20,90
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	86,76	79,10
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	42,07	51,69
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	57,93	48,31
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,38	1,93
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	9,38	13,37
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	6,50	8,39
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,29	5,79
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,27	4,51
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,19	4,85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,17	3,78
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,30	7,81

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Đình Ba